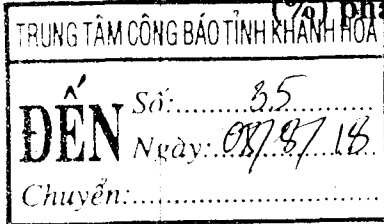


Số: 02 /2018/NQ-HĐND

Khánh Hòa, ngày 18 tháng 7 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 12/2016/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách cấp tỉnh với ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã trong thời kỳ ổn định ngân sách 2017 - 2020



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA
KHÓA VI, KỲ HỌP THỨ 6**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Xét Tờ trình số 5992/TTr-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 56/BC-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 12/2016/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách cấp tỉnh với ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã trong thời kỳ ổn định ngân sách 2017 - 2020 như sau:

1. Sửa đổi Phụ lục I kèm theo Nghị quyết số 12/2016/NQ-HĐND (đính kèm).
2. Bổ sung khoản 9 Điều 1 của Nghị quyết số 12/2016/NQ-HĐND như sau:
“9. Tỷ lệ phần trăm phân chia tiền chậm nộp giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương giai đoạn 2017 - 2020 (Phụ lục IX đính kèm).”

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2018./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, CP;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục KTVBQPPL);
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- VP Tỉnh ủy, các ban Đảng;
- VP HĐND tỉnh, VP UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm Công báo (2 bản);
- Lưu: VT, Đại.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Xuân Thân



Phụ lục I

PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA CÁC CẤP
NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ NHA TRANG NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Nội dung nguồn thu	Tổng số NSNN	% NSTW	% NSDP	Trong đó		
					% NST	% NSH	% NSX
	Tổng thu NSNN trên địa bàn						
I	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Thuế XK, NK, TTĐB hàng hóa NK	100	100				
2	Thuế GTGT hàng hóa nhập khẩu	100	100				
3	Thuế bảo vệ môi trường	100	100				
4	Thu khác	100	100				
II	Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh						
1	Thu từ DNNN Trung ương						
	- Thuế giá trị gia tăng	100	28	72	72		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	28	72	72		
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100	28	72	72		
	- Thuế tài nguyên	100		100	100		
	- Thu hồi vốn và thu khác	100	100				
2	Thu từ DNNN địa phương						
	- Thuế giá trị gia tăng	100	28	72	72		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	28	72	72		
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100	28	72	72		
	- Thuế tài nguyên	100		100	100		
	- Thu hồi vốn và thu khác	100	100		100		
3	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài						
	- Thuế giá trị gia tăng	100	28	72	72		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	28	72	72		
	- Thuế TTĐB hàng hóa DV trong nước	100	28	72	72		
	- Thuế tài nguyên	100		100	100		
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	100	100				
	- Các khoản thu khác						
4	Thu từ KV CTN ngoài quốc doanh						
4.1	Hợp tác xã và doanh nghiệp tổ chức sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ						
	- Thuế giá trị gia tăng	100	28	72	46	26	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	28	72	46	26	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	100	28	72	46	26	
	- Thuế tài nguyên	100		100		100	
	- Các khoản thu khác	100		100		100	
4.2	Cá nhân và hộ gia đình sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ						
	- Thuế giá trị gia tăng	100	28	72	46		26
	<i>Trong đó số thu từ cá nhân, hộ sản xuất kinh doanh tại Chợ Đầm</i>	100	28	72	46	26	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	100	28	72	46		26
	<i>Trong đó số thu từ cá nhân, hộ sản xuất kinh doanh tại Chợ Đầm</i>	100	28	72	46	26	
	- Thuế tài nguyên	100		100		100	
	- Các khoản thu khác	100		100			100
	<i>Trong đó số thu từ cá nhân, hộ sản xuất kinh doanh tại Chợ Đầm</i>	100		100		100	
5	Lệ phí trước bạ						
	- Lệ phí trước bạ nhà đất						
	+ Nhóm 1: Phường Lộc Thọ	100		100		67	33
	+ Nhóm 2: các xã, phường còn lại	100		100		50	50
	- Lệ phí bán các tài sản khác	100		100		100	
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	100					100
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100					100
8	Thuế thu nhập cá nhân	100	28	72	72		
9	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện						
	- Thuế BVMT đối với hàng hóa nhập khẩu	100	100				
	- Thuế BVMT phân chia giữa NSTW và NSDP	100	28	72	72		

STT	Nội dung nguồn thu	Tổng số NSNN	% NSTW	% NSDP	Trong đó		
					% NST	% NSH	% NSX
10	Thu phí và lệ phí						
	- Phí và lệ phí Trung ương	100	100				
	- Phí và lệ phí tỉnh, huyện						
	+ Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản	100		100	100		
	+ Lệ phí môn bài thu từ tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ	100		100		100	
	+ Phí và lệ phí khác	100		100		100	
	- Phí và lệ phí xã						100
	+ Lệ phí môn bài thu từ cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ	100		100			100
	++ Trong đó số thu từ cá nhân, hộ sản xuất kinh doanh tại Chợ Đầm	100		100		100	
	+ Phí và lệ phí khác	100		100			100
11	Tiền sử dụng đất						
	- Các đối tượng UBND tỉnh ban hành Quyết định giao đất trên địa bàn thành phố	100		100	90	10	
	- Các đối tượng UBND thành phố ban hành Quyết định giao đất (giao cho Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định tỷ lệ phân chia giữa ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã)	100		100			
12	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước						
	- Các đối tượng UBND tỉnh ban hành Quyết định cho thuê đất trên địa bàn thành phố	100		100	100		
	- Các đối tượng UBND thành phố ban hành Quyết định cho thuê đất	100		100		100	
13	Thu tiền bán và thuê nhà thuộc sở hữu NN						
	- Các cơ quan đơn vị thuộc cấp tỉnh quản lý	100		100	100		
	- Các cơ quan đơn vị thuộc cấp huyện quản lý	100		100		100	
14	Thu khác ngân sách						
	- Ngân sách trung ương	100	100				
	- Ngân sách cấp tỉnh	100		100	100		
	- Ngân sách cấp huyện	100		100		100	
15	Thu ngân sách cấp xã	100		100			100
16	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản						
	- Do Trung ương cấp giấy phép	100	70	30	30		
	- Do cơ quan tỉnh cấp giấy phép	100		100	100		
17	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	100		100	100		
18	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	100		100	100		
19	Thu viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho địa phương						
	- Viện trợ cho ngân sách cấp tỉnh	100		100	100		
	- Viện trợ cho ngân sách cấp huyện	100		100		100	
	- Viện trợ cho ngân sách cấp xã	100		100			100
20	Huy động từ các tổ chức cá nhân để xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng theo quy định của pháp luật						
	- Huy động các công trình cấp tỉnh quản lý	100		100	100		
	- Huy động các công trình cấp huyện quản lý	100		100		100	
	- Huy động các công trình cấp xã quản lý	100		100			100
21	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước						
	- Đóng góp cho ngân sách tỉnh	100		100	100		
	- Đóng góp cho ngân sách huyện	100		100		100	
	- Đóng góp cho ngân sách xã	100		100			100



Phụ lục IX

LỆ PHẢN TRẢM PHÂN CHIA TIỀN CHẬM NỘP GIỮA CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2017-2020
 Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh

STT	Tiểu mục	Tên gọi	Tổng số	NSTW	NSĐP	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã	Ghi chú
		Tổng số							
1	4917	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	100	28	72	72			
2	4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)							
a		Doanh nghiệp nhà nước Trung ương, DN nhà nước địa phương, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100	28	72	72			
b		Doanh nghiệp thuộc khu vực CTN ngoài quốc doanh - Hợp tác xã và doanh nghiệp tổ chức sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ	100	28	72		72		
3	4921	Tiền chậm nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do cơ quan trung ương cấp phép	100	30	70	70			
4	4922	Tiền chậm nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép	100		100	100			
5	4923	Tiền chậm nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với giấy phép do cơ quan trung ương cấp phép							Phân chia giữa NSTW và NS cấp tỉnh (hiện tại Trung ương chưa hướng dẫn tỷ lệ chi tiết)
6	4924	Tiền chậm nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với giấy phép do cơ quan địa phương cấp phép	100		100	100			
7	4927	Tiền chậm nộp thuế tài nguyên khác còn lại.							
a		Doanh nghiệp nhà nước Trung ương, DN nhà nước địa phương, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100		100	100			
b		Doanh nghiệp thuộc khu vực CTN ngoài quốc doanh	100		100		100		
8	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại							
a		Doanh nghiệp nhà nước Trung ương, DN nhà nước địa phương, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100	28	72	72			
b		Doanh nghiệp thuộc khu vực CTN ngoài quốc doanh - Hợp tác xã và doanh nghiệp tổ chức sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ - Cá nhân và hộ gia đình sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ Trong đó số thu từ cá nhân, hộ sản xuất kinh doanh tại Chợ Đám	100	28	72		72		
9	4934	Tiền chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại							
a		Doanh nghiệp nhà nước Trung ương, DN nhà nước địa phương, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100	28	72	72			
b		Doanh nghiệp thuộc khu vực CTN ngoài quốc doanh - Hợp tác xã và doanh nghiệp tổ chức sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ - Cá nhân và hộ gia đình sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ Trong đó số thu từ cá nhân, hộ sản xuất kinh doanh tại Chợ Đám	100	28	72		72		
10	4939	Tiền chậm nộp thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước khác còn lại	100	28	72	72			
11	4941	Tiền chậm nộp các khoản thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	100		100	100			
12	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý							
a		Lệ phí trước bạ - Lệ phí trước bạ nhà đất - Lệ phí bán các tài sản khác	100		100			100	
b		Thuế sử dụng đất nông nghiệp	100		100			100	
c		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100		100			100	
d		Thu phí, lệ phí - Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản - Phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt do Công ty CP Cấp thoát nước thu - Phí, lệ phí tỉnh, huyện thu còn lại - Phí, lệ phí xã Trong đó lệ phí môn bài thu từ cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại Chợ Đám	100		100	100		100	
e		Thu tiền sử dụng đất							

STT	Tiêu mục	Tên gọi	Tổng số	NSTW	NSDP	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã	Ghi chú
		- Các đối tượng UBND tỉnh ban hành Quyết định giao đất trên địa bàn thành phố	100		100	100			
		- Các đối tượng UBND thành phố ban hành Quyết định giao đất	100		100		100		
f		Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước							
		- Các đối tượng UBND tỉnh ban hành Quyết định cho thuê đất trên địa bàn thành phố	100		100	100			
		- Các đối tượng UBND thành phố ban hành Quyết định cho thuê đất	100		100		100		
g		Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	100		100		100		
h		Thu tiền bán nhà thuộc SHNN							
		- Ngân sách cấp tỉnh thu	100		100	100			
		- Ngân sách huyện thu	100		100		100		
i		Các khoản thu khác							
		- Cấp tỉnh quản lý	100		100	100			
		- Cấp huyện quản lý	100		100		100		
		- Cấp xã quản lý	100		100			100	
13	4947	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành khác quản lý							
a		Các khoản thu khác							
		- Cấp tỉnh quản lý	100		100	100			
		- Cấp huyện quản lý	100		100		100		
		- Cấp xã quản lý	100		100			100	